

Số: 92/QĐ-PTDTNTĐBĐ

Na Son, ngày 07 tháng 7 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công bố công khai quyết toán ngân sách năm 2024
của Trường PTDTNT THPT huyện Điện Biên Đông

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG PHỔ THÔNG DTNT THPT HUYỆN ĐIỆN BIÊN ĐÔNG

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ; Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC;

Căn cứ Thông báo số 1042/TB-SGDĐT ngày 15/4/2025 của Sở Giáo dục và Đào tạo Điện Biên về việc thông báo xét duyệt quyết toán ngân sách năm 2024;

Xét đề nghị của bộ phận kế toán,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai quyết toán thu, chi ngân sách năm 2024 của Trường PTDTNT THPT huyện Điện Biên Đông.

(Có thông báo chi tiết kèm theo)

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Bộ phận kế toán, các cá nhân và bộ phận có liên quan tổ chức thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Mail trường, đăng Website trường;
- Lưu: VT, KT.

HIỆU TRƯỞNG



Vũ Xuân Hồng

THÔNG BÁO
Xét duyệt quyết toán ngân sách năm 2024

Đơn vị được thông báo: Trường PTDTNT THPT huyện Điện Biên Đông

Mã chương: 422

Căn cứ Thông tư số 137/2017/TT-BTC ngày 25/12/2017 của Bộ Tài chính về việc quy định xét duyệt, thẩm định, thông báo và tổng hợp quyết toán năm;

Căn cứ báo cáo quyết toán ngân sách năm 2024 của trường PTDTNT THPT huyện Điện Biên Đông và Biên bản xét duyệt quyết toán ngày 17/3/2025 giữa Sở Giáo dục và Đào tạo và trường PTDTNT THPT huyện Điện Biên Đông;

Sở Giáo dục và Đào tạo thông báo xét duyệt quyết toán ngân sách năm 2024 của đơn vị như sau:

I. Phần số liệu:

1. Số liệu quyết toán:

a) Thu phí, lệ phí

- Tổng số thu trong năm: 0 đồng

- Số phải nộp ngân sách nhà nước: 0 đồng

- Số phí được khấu trừ, để lại: 0 đồng

(Số liệu chi tiết theo biểu 2a).

b) Quyết toán chi ngân sách:

- Số dư kinh phí năm trước chuyển sang: 113.975.509 đồng.

- Dự toán được giao trong năm: 16.880.299.000 đồng, trong đó:

+ Dự toán giao đầu năm: 14.543.890.000 đồng.

+ Dự toán bổ sung trong năm: 2.336.409.000 đồng.

- Kinh phí thực nhận trong năm: 16.889.806.498 đồng.

- Kinh phí quyết toán: 16.889.456.498 đồng.

- Kinh phí giảm trong năm: 86.520.757 đồng.

- Số dư kinh phí được chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán: 18.297.254 đồng, bao gồm:

+ Kinh phí đã nhận: 0 đồng.

+ Dự toán còn dư ở Kho bạc: 18.297.254 đồng.

(Số liệu chi tiết theo biểu 2c).

2. Tình hình thực hiện kiến nghị của kiểm toán, thanh tra, cơ quan tài chính

- Tổng số kinh phí phải nộp NSNN: 0 đồng
- Tổng số kinh phí đã nộp NSNN: 0 đồng
- Tổng số kinh phí còn phải nộp NSNN: 0 đồng

3. Thuyết minh số liệu quyết toán:

a) Tình hình thực hiện nhiệm vụ:

Chi tiêu	Cán bộ giáo viên						Học sinh						Học sinh, sinh viên hưởng chính sách nội trú	Số lớp
	Tổng số		Giáo viên		Nhân viên		Tổng số	Trong đó số lượng học sinh, sinh viên được hưởng chính sách						
	Biên chế	Hợp đồng	Biên chế	Hợp đồng	Biên chế	Hợp đồng		Miễn học phí	Giảm học phí	Hỗ trợ chi phí học tập	Hỗ trợ học sinh xã, thôn DBKK	Hỗ trợ trẻ khuyết tật		
Đầu năm (01/01)	33	8	28		5	7	385	385					385	11
Tăng trong năm	10	5	10	1		4	220	220					220	6
Giảm trong năm	5	5	6			5	115	115					115	3
Cuối năm (31/12)	38	8	32	1	5	6	490	490					490	14
Số bình quân năm	36	8	30	1	5	7	438	438					438	14

b) Thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2024: 0 đồng.

c) Chi sai ngân sách năm 2024: 350.000 đồng.

II. Nội dung đối chiếu số liệu kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ²:

- Kết quả chênh lệch thu lớn hơn chi trong năm: 21.740.000 đồng, trong đó:

+ Sử dụng kinh phí tiết kiệm của cơ quan hành chính: 0 đồng.

+ Trích lập các Quỹ: 0 đồng.

+ Kinh phí cải cách tiền lương: 21.740.000 đồng.

III. Nhận xét và kiến nghị:

1. Nhận xét

a) Ưu điểm

- Kinh phí đề nghị quyết toán năm 2024 cơ bản có đầy đủ hồ sơ chứng từ, nội dung chi theo văn bản pháp lý hiện hành.

- Đơn vị đã thực hiện công khai dự toán, quyết toán theo Thông tư 61/2017/TT- BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ; Thông tư 90/2018/TT-BTC ngày 29/8/2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT- BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ.

b) Nhược điểm

- Một số chứng từ sắp xếp chưa khoa học; một số giấy đi đường số ngày trên tiêu đề chưa ghi cộng cả ngày đi và ngày về, trong khi đó trên bảng kê thanh toán số ngày đã cộng cả ngày đi ngày về, nên dẫn đến một số giấy đi đường ghi chưa khớp với bảng kê.

- Giấy phép của Kim Thị Minh Khang thanh toán vé xe từ Tòa Chùa đi Thái Bình (Thủ trưởng đơn vị cấp giấy phép tại trường PTDTNT THPT huyện Điện Biên Đông), chi sai tiền vé xe lượt đi 350.000 đồng.

- Các khoản thanh toán cho cá nhân thiếu sổ phụ của ngân hàng vào tài khoản của từng cá nhân.

2. Kiến nghị:

- Thủ trưởng, kế toán đơn vị chịu trách nhiệm về tính chính xác đối với số liệu, tính pháp lý đối với toàn bộ hồ sơ, chứng từ chi NSNN và nguồn hoạt động khác được để lại đề nghị quyết toán.

- Đề nghị đơn vị khắc phục các nội dung còn thiếu sót đã nêu trên và báo cáo kết quả khắc phục những hạn chế nêu trên về Sở Giáo dục và Đào tạo trước ngày 29/4/2025.

- Thu hồi các khoản chi sai nộp vào Kho bạc nhà nước mục 4900 tiểu mục 4902 với số tiền 350.000 đồng, cụ thể như sau:

Thông báo này được lập thành 3 bản gửi đơn vị 01 bản; Sở Giáo dục và Đào tạo 01 bản; Sở Tài chính 01 bản theo quy định./.

Nơi nhận:

- Sở Tài chính;
- Trường PTDTNT THPT HDBĐ;
- Lưu: VT, KHTC.

GIÁM ĐỐC



Hoàng Tuyết Ban

ĐỐI CHIẾU SỐ LIỆU KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Năm 2024

Đơn vị: Trường phổ thông DTNT trung học phổ thông huyện Điện Biên Đông
Chương: 422

Đơn vị: Đồng

Chỉ tiêu	Nội dung	Số tiền
A	B	C
	Hoạt động hành chính, sự nghiệp	
01	Doanh thu (01=02+03+04)	18.202.980.436
02	a. Từ NSNN cấp	18.202.980.436
03	b. Từ nguồn viện trợ, vay nợ nước ngoài	
04	c. Từ nguồn phí được khấu trừ, để lại	
05	Chi phí (05=06+07+08)	18.202.980.436
06	a. Chi phí hoạt động	18.202.980.436
07	b. Chi phí từ nguồn viện trợ, vay nợ nước ngoài	
08	c. Chi phí hoạt động thu phí	
09	Thặng dư/thâm hụt (09=01-05)	
	Hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ	
10	Doanh thu	59.955.000
11	Chi phí	35.973.000
12	Thặng dư/thâm hụt (12=10-11)	23.982.000
	Hoạt động tài chính	
20	Doanh thu	
21	Chi phí	
22	Thặng dư/thâm hụt (22=20-21)	
	Hoạt động khác	
30	Thu nhập khác	
31	Chi phí khác	
32	Thặng dư/thâm hụt (32=30-31)	

Chỉ tiêu	Nội dung	Số tiền
A	B	C
40	Chi phí thuế TNDN	
41	Các khoản phải nộp NSNN khác	
50	Thặng dư/thâm hụt trong năm (50=09+12+22+32-40)	23.982.000
51	Sử dụng kinh phí tiết kiệm của đơn vị hành chính	
52	Phân phối cho các quỹ	
53	Kinh phí cải cách tiền lương	23.982.000

SỐ LIỆU XÉT DUYỆT QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH

Năm 2024

(Kèm theo Thông báo xét duyệt quyết toán số 1042 /TB-SGDĐT ngày 15 /4/2025)

Đơn vị: Trường phổ thông DTNT trung học phổ thông huyện Điện Biên Đông

Chương: 422

Phần I - TỔNG HỢP TÌNH HÌNH KINH PHÍ

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Nội dung	Trường phổ thông DTNT trung học phổ thông huyện Điện Biên Đông					
		Tổng số	Loại 070				
			Tổng loại 070	Khoản 074			
A	B	1	2	3			
	NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC						
	NGUỒN NGÂN SÁCH TRONG NƯỚC						
01	Số dư kinh phí năm trước chuyển sang (01=02+05)	113.975.509	113.975.509	113.975.509			
02	Kinh phí thường xuyên/tự chủ (02=03+04)	113.975.509	113.975.509	113.975.509			
03	- Kinh phí đã nhận						
04	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	113.975.509	113.975.509	113.975.509			
05	Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (05=06+07)						
06	- Kinh phí đã nhận						

07	- Dự toán còn dư ở Kho bạc					
08	Dự toán được giao trong năm (08=09+10)	16.880.299.000	16.880.299.000	16.880.299.000		
09	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	7.511.240.000	7.511.240.000	7.511.240.000		
10	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	9.369.059.000	9.369.059.000	9.369.059.000		
11	Tổng số được sử dụng trong năm (11=12+13)	16.994.274.509	16.994.274.509	16.994.274.509		
12	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ (12=02+09)	7.625.215.509	7.625.215.509	7.625.215.509		
13	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (13=05+10)	9.369.059.000	9.369.059.000	9.369.059.000		
14	Kinh phí thực nhận trong năm (14=15+16)	16.889.806.498	16.889.806.498	16.889.806.498		
15	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	7.603.918.255	7.603.918.255	7.603.918.255		
16	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	9.285.888.243	9.285.888.243	9.285.888.243		
17	Kinh phí đề nghị quyết toán (17=18+19)	16.889.456.498	16.889.456.498	16.889.456.498		
18	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	7.603.568.255	7.603.568.255	7.603.568.255		
19	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	9.285.888.243	9.285.888.243	9.285.888.243		
20	Kinh phí giảm trong năm (20=21+25)	86.520.757	86.520.757	86.520.757		
21	Kinh phí thường xuyên/tự chủ (21=22+23+24)	3.350.000	3.350.000	3.350.000		
22	- Đã nộp NSNN					
23	- Còn phải nộp NSNN (23=03+15-18-22-31)	350.000	350.000	350.000		
24	- Dự toán bị huỷ (24=04+09-15-32)	3.000.000	3.000.000	3.000.000		
25	Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (25=26+27+28)	83.170.757	83.170.757	83.170.757		
26	- Đã nộp NSNN					
27	- Còn phải nộp NSNN (27=06+16-19-26-34)					
28	- Dự toán bị huỷ (28=07+10-16-35)	83.170.757	83.170.757	83.170.757		

07	- Dự toán còn dư ở Kho bạc						
08	Dự toán được giao trong năm (08=09+10)	16.880.299.000	16.880.299.000	16.880.299.000			
09	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	7.511.240.000	7.511.240.000	7.511.240.000			
10	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	9.369.059.000	9.369.059.000	9.369.059.000			
11	Tổng số được sử dụng trong năm (11=12+ 13)	16.994.274.509	16.994.274.509	16.994.274.509			
12	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ (12=02+09)	7.625.215.509	7.625.215.509	7.625.215.509			
13	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (13=05+10)	9.369.059.000	9.369.059.000	9.369.059.000			
14	Kinh phí thực nhận trong năm (14=15+16)	16.889.806.498	16.889.806.498	16.889.806.498			
15	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	7.603.918.255	7.603.918.255	7.603.918.255			
16	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	9.285.888.243	9.285.888.243	9.285.888.243			
17	Kinh phí đề nghị quyết toán (17=18+19)	16.889.456.498	16.889.456.498	16.889.456.498			
18	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	7.603.568.255	7.603.568.255	7.603.568.255			
19	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	9.285.888.243	9.285.888.243	9.285.888.243			
20	Kinh phí giảm trong năm (20=21+25)	86.520.757	86.520.757	86.520.757			
21	Kinh phí thường xuyên/tự chủ (21=22+23+24)	3.350.000	3.350.000	3.350.000			
22	- Đã nộp NSNN						
23	- Còn phải nộp NSNN (23=03+15-18-22-31)	350.000	350.000	350.000			
24	- Dự toán bị huỷ (24=04+09-15-32)	3.000.000	3.000.000	3.000.000			
25	Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (25=26+27+28)	83.170.757	83.170.757	83.170.757			
26	- Đã nộp NSNN						
27	- Còn phải nộp NSNN (27=06+16-19-26-34)						
28	- Dự toán bị huỷ (28=07+10-16-35)	83.170.757	83.170.757	83.170.757			

29	Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (29=30+33)	18.297.254	18.297.254	18.297.254			
30	Kinh phí thường xuyên/tự chủ (30=31+32)	18.297.254	18.297.254	18.297.254			
31	- Kinh phí đã nhận						
32	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	18.297.254	18.297.254	18.297.254			
33	Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (33=34+35)						
34	- Kinh phí đã nhận						
35	- Dự toán còn dư ở Kho bạc						
	NGUỒN VỐN VIỆN TRỢ						
36	Số dư kinh phí năm trước chuyển sang						
37	Dự toán được giao trong năm						
38	Tổng kinh phí đã nhận viện trợ trong năm (38=39+40)						
39	- Số đã ghi thu, ghi tạm ứng						
40	- Số đã ghi thu, ghi chi						
41	Kinh phí được sử dụng trong năm (41=36+38)						
42	Kinh phí đề nghị quyết toán						
43	Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (43=41-42)						
	NGUỒN VAY NỢ NƯỚC NGOÀI						
44	Số dư kinh phí năm trước chuyển sang (44=45+46)						
45	- Kinh phí đã ghi tạm ứng						
46	- Số dư dự toán						
47	Dự toán được giao trong năm						
48	Tổng số được sử dụng trong năm (48=44+47)						

49	Tổng kinh phí đã vay trong năm (49= 50+51)								
50	- Số đã ghi vay, ghi tạm ứng NSNN								
51	- Số đã ghi vay, ghi chi NSNN								
52	Kinh phí đơn vị đã sử dụng đề nghị quyết toán								
53	Kinh phí giam trong năm (53=54+55+56)								
54	- Đã nộp NSNN								
55	- Còn phải nộp NSNN (55= 45+49-52-54- 58)								
56	- Dự toán bị hủy (56= 46+47-49-59)								
57	Kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (57= 58+59)								
58	- Kinh phí đã ghi tạm ứng								
59	- Số dư dự toán								
60	Số đã giải ngân, rút vốn chưa hạch toán NSNN								
	NGUỒN PHÍ ĐƯỢC KHẤU TRỪ ĐỂ LẠI								
61	Số dư kinh phí chưa sử dụng năm trước chuyển sang (61=62+63)								
62	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ								
63	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ								
64	Dự toán được giao trong năm (64=65+66)								
65	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ								
66	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ								
67	Số thu được trong năm (67=68+69)								
68	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ								
69	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ								

70	Tổng số kinh phí được sử dụng trong năm (70=71+72)								
71	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ (71=62+68)								
72	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (72=63+69)								
73	Số kinh phí đã sử dụng để nghị quyết toán (73=74+75)								
74	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ								
75	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ								
76	Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (76=77+78)								
77	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ (77=71-74)								
78	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (78=72-75)								
	NGUỒN HOẠT ĐỘNG KHÁC ĐƯỢC ĐỂ LẠI								
79	Số dư kinh phí chưa sử dụng năm trước chuyển sang (79=80+81)								
80	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ								
81	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ								
82	Dự toán được giao trong năm (82=83+84)								
83	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ								
84	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ								
85	Số thu được trong năm (85=86+87)								
86	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ								
87	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ								
88	Tổng số kinh phí được sử dụng trong năm (88=89+90)								

89	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ (89=80+86)						
90	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (90=81+87)	38.200.373	38.200.373	38.200.373	38.200.373	38.200.373	38.200.373
91	Số kinh phí đã sử dụng đề nghị quyết toán (91=92+93)	2.200.000	2.200.000	2.200.000	2.200.000	2.200.000	2.200.000
92	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ						
93	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	2.200.000	2.200.000	2.200.000	2.200.000	2.200.000	2.200.000
94	Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (94=95+96)	36.000.373	36.000.373	36.000.373	36.000.373	36.000.373	36.000.373
95	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ (95=89-92)						
96	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (96=90-93)	36.000.373	36.000.373	36.000.373	36.000.373	36.000.373	36.000.373

SỐ LIỆU XÉT DUYỆT QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH

Năm 2024

(Kèm theo Thông báo xét duyệt (hoặc thẩm định) quyết toán số 1042 /TB-SGDĐT ngày 15 /4/2025)

Đơn vị: Trường phổ thông DTNT trung học phổ thông huyện Điện Biên Đông

Chương: 422

Phần II - CHI TIẾT KINH PHÍ QUYẾT TOÁN

Đơn vị tính: Đồng

Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Tổng số	Nguồn ngân sách nhà nước			Nguồn phí được khấu trừ, để lại	Nguồn hoạt động khác được để lại
						Ngân sách trong nước	Viện trợ	Vay nợ nước ngoài		
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5	6
				Tổng số	16.891.656.498	16.889.456.498				2.200.000
				I. Kinh phí thường xuyên/tự chủ	7.603.568.255	7.603.568.255				
070	074			Giáo dục trung học phổ thông	7.603.568.255	7.603.568.255				
		6000		Tiền lương	2.811.292.294	2.811.292.294				
			6001	Lương theo ngạch, bậc	2.811.292.294	2.811.292.294				
		6050		Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	168.910.000	168.910.000				
			6051	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	168.910.000	168.910.000				
		6100		Phụ cấp lương	3.074.637.531	3.074.637.531				
			6101	Phụ cấp chức vụ	78.462.000	78.462.000				
			6102	Phụ cấp khu vực	577.088.040	577.088.040				

			6105	Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ	246.742.015	246.742.015				
			6107	Phụ cấp nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm	5.577.000	5.577.000				
			6112	Phụ cấp ưu đãi nghề	1.661.476.915	1.661.476.915				
			6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	211.541.160	211.541.160				
			6115	Phụ cấp thâm niên vượt khung, phụ cấp thâm niên nghề	270.039.001	270.039.001				
			6149	Phụ cấp khác	23.711.400	23.711.400				
		6200		Tiền thưởng	44.928.000	44.928.000				
			6201	Thưởng thường xuyên	44.928.000	44.928.000				
		6250		Phúc lợi tập thể	25.215.000	25.215.000				
			6253	Tiền tàu xe nghỉ phép năm	25.215.000	25.215.000				
		6300		Các khoản đóng góp	793.651.193	793.651.193				
			6301	Bảo hiểm xã hội	594.970.589	594.970.589				
			6302	Bảo hiểm y tế	95.434.041	95.434.041				
			6303	Kinh phí công đoàn	69.248.241	69.248.241				
			6304	Bảo hiểm thất nghiệp	33.998.322	33.998.322				
		6500		Thanh toán dịch vụ công cộng	95.886.424	95.886.424				
			6501	Tiền điện	95.886.424	95.886.424				
		6550		Vật tư văn phòng	82.147.727	82.147.727				
			6551	Văn phòng phẩm	34.437.372	34.437.372				
			6599	Vật tư văn phòng khác	47.710.355	47.710.355				
		6600		Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	18.756.100	18.756.100				
			6601	Cước phí điện thoại (không bao gồm khoản điện thoại), thuê bao đường điện thoại, fax	2.032.551	2.032.551				

		6605	Thuê bao kênh vệ tinh, thuê bao cáp truyền hình, cước phí Internet, thuê đường truyền mạng	13.743.549	13.743.549				
		6649	Khác	2.980.000	2.980.000				
		6700	Công tác phí	170.620.000	170.620.000				
		6701	Tiền vé máy bay, tàu, xe	16.410.000	16.410.000				
		6702	Phụ cấp công tác phí	97.250.000	97.250.000				
		6703	Tiền thuê phòng ngủ	56.960.000	56.960.000				
		6900	Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	35.155.198	35.155.198				
		6912	Các thiết bị công nghệ thông tin	21.985.198	21.985.198				
		6913	Tài sản và thiết bị văn phòng	13.170.000	13.170.000				
		6950	Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn	67.232.000	67.232.000				
		6954	Tài sản và thiết bị chuyên dùng	67.232.000	67.232.000				
		7000	Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	165.955.508	165.955.508				
		7001	Chi mua hàng hóa, vật tư	70.920.200	70.920.200				
		7004	Đồng phục, trang phục, bảo hộ lao động	7.690.000	7.690.000				
		7012	Chi phí hoạt động nghiệp vụ chuyên ngành	40.462.000	40.462.000				
		7049	Chi khác	46.883.308	46.883.308				
		7050	Mua sắm tài sản vô hình	3.500.000	3.500.000				
		7053	Mua, bảo trì phần mềm công nghệ thông tin	3.500.000	3.500.000				
		7750	Chi khác	14.253.280	14.253.280				
		7756	Chi các khoản phí và lệ phí	8.253.280	8.253.280				
		7761	Chi tiếp khách	6.000.000	6.000.000				

		7850		Chi cho công tác Đảng ở tổ chức Đảng cơ sở và các cấp trên cơ sở, các đơn vị hành chính, sự nghiệp	31.428.000	31.428.000				
			7854	Chi thanh toán các dịch vụ công cộng, vật tư văn phòng, thông tin tuyên truyền, liên lạc, chi đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ, công tác Đảng, các chi phí Đảng vụ khác và phụ cấp cấp ủy	31.428.000	31.428.000				
				II. Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	9.288.088.243	9.285.888.243				2.200.000
070	074			Giáo dục trung học phổ thông	9.288.088.243	9.285.888.243				2.200.000
		6000		Tiền lương	3.453.161	3.453.161				
			6003	Lương hợp đồng theo chế độ	3.453.161	3.453.161				
		6050		Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	125.000.000	125.000.000				
			6051	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	125.000.000	125.000.000				
		6100		Phụ cấp lương	110.433.341	110.433.341				
			6102	Phụ cấp khu vực	8.012.090	8.012.090				
			6112	Phụ cấp ưu đãi nghề	101.900.412	101.900.412				
			6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	520.839	520.839				
		6150		Học bổng và hỗ trợ khác cho học sinh, sinh viên, cán bộ đi học	7.968.565.800	7.968.565.800				
			6152	Học sinh dân tộc nội trú	7.968.565.800	7.968.565.800				
		6200		Tiền thưởng	306.490.000	306.490.000				
			6201	Thưởng thường xuyên	306.490.000	306.490.000				
		6300		Các khoản đóng góp	1.072.271	1.072.271				

			6301	Bảo hiểm xã hội	814.496	814.496				
			6302	Bảo hiểm y tế	139.628	139.628				
			6303	Kinh phí công đoàn	71.604	71.604				
			6304	Bảo hiểm thất nghiệp	46.543	46.543				
		6500		Thanh toán dịch vụ công cộng	44.372.000	44.372.000				
			6501	Tiền điện	23.621.628	23.621.628				
			6502	Tiền nước	20.750.372	20.750.372				
		7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	595.976.670	593.776.670				2.200.000
			7001	Chi mua hàng hóa, vật tư	447.998.270	447.998.270				
			7004	Đồng phục, trang phục, bảo hộ lao động	111.698.400	111.698.400				
			7049	Chi khác	36.280.000	34.080.000				2.200.000
		7050		Mua sắm tài sản vô hình	51.100.000	51.100.000				
			7053	Mua, bảo trì phần mềm công nghệ thông tin	51.100.000	51.100.000				
		7750		Chi khác	81.625.000	81.625.000				
			7756	Chi các khoản phí và lệ phí	21.670.000	21.670.000				
			7766	Cấp bù học phí cho cơ sở giáo dục đào tạo theo chế độ	59.955.000	59.955.000				